SAOY:HộiđồngnhândânhuyệnTamĐường; 02/12/2024 16:59:26

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN TAM ĐƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 149 /NQ-HĐND	*Tam Đường, ngày 13 tháng 11 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Bổ sung kinh phí năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG
KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BỐN (CHUYÊN ĐỀ), KHOÁ XXI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2024;

Sau khi xem xét Tờ trình số 1952/TTr-UBND ngày 12/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện; báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung kinh phí 60.812.452.000 đồng để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ phát sinh năm 2024, cụ thể như sau:

1. Bổ sung có mục tiêu 2.973.218.000 đồng cho một số đơn vị dự toán cấp huyện để thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2024

2. Bổ sung có mục tiêu 4.570.643.000 đồng cho các trường học thực hiện nhiệm vụ phát sinh và một số chế độ chính sách năm 2024.

3. Bổ sung kinh phí 1.936.244.000 đồng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho một số đơn vị dự toán năm 2024

4. Bổ sung kinh phí 51.332.347.000 đồng cho các đơn vị dự toán thực hiện tiền lương và các chính sách theo lương năm 2024 (*từ nguồn cải cách tiền lương năm 2024: 3.103.400.000 đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2024 là 43.527.000.000 đồng, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 là: 4.701.94.000 đồng*), trong đó:

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Uỷ ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Tổ đại biểu HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Tam Đường khóa XXI, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 13/11/2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT. HĐND tỉnh (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG T. LAI CHÂU

Tẩn Thị Quế

BIỂU CHI TIẾT SỐ 01

Bổ sung có mục tiêu cho một số đơn vị dự toán cấp huyện năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 149 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của HĐND huyện Tam Đường)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số tiền	Chi tiết các đơn vị					Ghi chú
			Phòng Nông nghiệp &PTNT	Văn Phòng HĐND-UBND	Trung tâm GDNN-GDTX	Phòng Lao động-TB&XH	Trung tâm DVNN	
	Tổng cộng	**2.973.218**	**1.434.000**	**130.000**	**83.136**	**246.082**	**1.080.000**	
1	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí Nghị định 81/2021NĐ-CP	329.218			83.136	246.082		
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	2.514.000	1.434.000				1.080.000	
3	Kinh phí nộp lệ phí trước bạ, phí đăng kiểm, cấp biển xe ô tô 7 chỗ 2 cầu phục vụ công tác chung	130.000		130.000				

BIỂU CHI TIẾT SỐ 2

Bổ sung có mục tiêu cho các đơn vị dự toán trường học năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 149 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng kinh phí bổ sung từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2024	Tổng nguồn không tự chủ	Chi tiết				
				Kinh phí thực hiện Nghị đinh số 116/2016/NĐ-CP từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2024	Kinh phí thực hiện NĐ 57/2017/NĐ-CP từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2024	Kinh phí nấu Ăn NQ 35/2016/NQ-HĐND từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2024	KP thực hiện Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 thángtuổi theo NQ 11/2020/NQ-HĐND tỉnh	KP hỗ tiền ăn ttheo NQ 04/2022/NQ-HĐND từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2024
	Tổng cộng	**4.570.643**	**4.570.643**	**1.885.636**	**849.894**	**1.353.124**	**399.250**	**82.739**
I	**KHỐI MN**	**740.144**	**740.144**	**0**	**184.046**	**103.261**	**399.250**	**53.587**
1	Trường MN Bản Bo	62.222	62.222		13.412		27.721	21.089
2	Trường MN xã Sơn Bình	91.210	91.210		1.640	*20.376*	69.194	
3	Trường MN Nà Tăm	34.383	34.383				34.383	
4	Trường MN xã Bình Lư	12.654	12.654		11.650			1.004
5	Trường MN thị trấn Tam Đường	9.864	9.864		6.694		3.170	
6	Trường MN xã Hồ Thầu	34.176	34.176			5.168	29.008	
7	Trường MN Giang Ma	29.222	29.222			4.316	24.906	
8	Trường MN Tả Lèng	68.976	68.976			18.641	50.335	
9	Trường MN Thèn Sin	8.426	8.426			8.163		263
10	Trường MN Nùng Nàng	86.143	86.143			17.124	41.532	27.487
11	Trường MN Bản Giang	7.350	7.350			7.350		
12	Trường MN xã Bản Hon	181.471	181.471		150.650	1.891	25.186	3.744
13	Trường MN xã Khun Há	114.047	114.047			20.232	93.815	
II	**KHỐI TIỂU HỌC**	**1.825.892**	**1.825.892**	**1.087.682**	**139.484**	**598.726**	**0**	**0**
1	Trường PTDT BT TH Bản Bo	399.170	399.170	**241.478**	**65.644**	**92.048**		
2	Trường TH Bình Lư	54.864	54.864		54.864			
3	Trường TH Thị Trấn	15.068	15.068		15.068			
4	Trường PTDT BT TH Giang Ma	319.018	319.018	211.848		107.170		
5	Trường PTDT BT TH Tả Lèng	263.675	263.675	153.223		110.452		
6	Trường PTDT BT TH Thèn Sin	152.409	152.409	101.197	3.908	47.304		
7	Trường TH Bản Giang	0	0					
8	Trường PTDT BT TH Khun Há	621.688	621.688	379.936		241.752		
III	**KHỐI THCS**	**2.004.607**	**2.004.607**	**797.954**	**526.364**	**651.137**	**0**	**29.152**
1	Trường THCS Bản Bo	46.104	46.104		**43.652**			**2.452**
2	Trường THCS Bình Lư	23.740	23.740		23.740			
3	Trường THCS Thị Trấn Tam Đường	7.252	7.252		7.252			
4	Trường THCS Giang Ma	31.963	31.963	16.687		15.276		
5	Trường THCS xã Tả Lèng	159.743	159.743	70.076		89.667		
4	Trường THCS Thèn Sin	26.182	26.182			5.858		20.324

STT	Nội dung	Tổng cộng kinh phí bổ sung từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2024	Tổng nguồn không tự chủ	Chi tiết				
				Kinh phí thực hiện Nghị đinh số 116/2016/NĐ-CP từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2024	Kinh phí thực hiện NĐ 57/2017/NĐ-CP từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2024	Kinh phí nấu Ăn NQ 35/2016/NQ-HĐND từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2024	KP thực hiện Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 thángtuổi theo NQ 11/2020/NQ-HĐND tỉnh	KP hỗ tiền ăn ttheo NQ 04/2022/NQ-HĐND từ nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2024
7	Trường THCS Bản Giang	0	0					
5	Trường PTDT BT THCS Khun Há	390.048	390.048	196.151		193.897		
6	Trường TH&THCS Hồ Thầu	192.600	192.600	116.298	1.336	74.966	0	0
	+ Bậc tiểu học	110.660	110.660	53.150	1.336	56.174		-
	+ Bậc THCS	81.940	81.940	63.148		18.792		0
8	Trường TH&THCS Sơn Bình	339.612	339.612	231.249	6.968	101.395	0	0
	+ Bậc tiểu học	258.064	258.064	173.630		84.434		-
	+ Bậc THCS	81.548	81.548	57.619	6.968	16.961		0
9	Trường TH&THCS Nà Tăm	10.440	10.440	0	10.440	-	0	0
	+ Bậc tiểu học	4.424	4.424		4.424			-
	+ Bậc THCS	6.016	6.016		6.016			0
12	Trường PTDTBT TH&THCS Nùng Nàng	337.571	337.571	167.493	-	170.078	0	0
	+ Bậc tiểu học	218.705	218.705	125.896		92.809		0
	+ Bậc THCS	118.866	118.866	41.597		77.269		0
10	Trường TH&THCS Bản Hon	439.352	439.352		432.976	0		6376
	+ Bậc tiểu học	268.836	268.836		267.520			1.316
	+ Bậc THCS	170.516	170.516		165.456			5.060

BIỂU CHI TIẾT SỐ 3

Bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho một số đơn vị dự toán năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 149 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số tiền	Chi tiết phân bổ						Ghi chú
			Phòng NN & PTNT	UBMTTQ huyện	UBND xã Sơn Bình	UBND xã Giang Ma	UBND Xã Nà Tăm	UBND Xã Tả Lèng	
	TỔNG CỘNG	**1.936.244**	**92.247**	**20.000**	**573.997**	**400.000**	**550.000**	**300.000**	
1	**CTMTQG phát triển kinh tế - XH vùng ĐBDTTS và miền núi**	**1.823.997**	**-**	**-**	**573.997**	**400.000**	**550.000**	**300.000**	
1.1.	***Dự án 4 - Tiểu dự án 1; Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn***	***1.823.997***	***0***	***0***	***573.997***	***400.000***	***550.000***	***300.000***	
-	Tiểu dự án 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	1.823.997			573.997	400.000	550.000	300.000	
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**112.247**	**92.247**	**20.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1.	***Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh mẽ ngành nghề nông thôn, phát triển du lịch nông thôn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn***	***40.000***	***40.000***						
-	Nội dung 4: Triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thông, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	40.000	40.000						
+	Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thường niên cấp huyện	40.000	40.000						

STT	Nội dung	Tổng số tiền	Chi tiết phân bổ						Ghi chú
			Phòng NN & PTNT	UBMTTQ huyện	UBND xã Sơn Bình	UBND xã Giang Ma	UBND Xã Nà Tăm	UBND Xã Tả Lèng	
2.2.	***Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM***	***20.000***		***20.000***					
-	Nội dung 1: Tiếp tục tổ chức triển khai cuộc vận động " Toàn dân đoàn kết XDNTM, đô thị văn minh" nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện công tác xã hội trong XDNTM, tăng cường cuộc vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong XDNTM, nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	20.000		20.000					
+	Nội dung thực hiện: Tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	20.000		20.000					
2.3.	***Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM***	***52.247***	***52.247***						
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình;	52.247	52.247						

BIỂU CHI TIẾT SỐ 4

Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tiền lương năm 2024 cho các đơn vị dự toán

(Kèm theo Nghị quyết số 179 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Nội dung	Kinh phí bổ sung	Ghi chú
	Tổng cộng	**51.332.347**	
1	Cho các đơn vị dự toán cấp huyện	*4.223.603*	Chi tiết theo biểu 5
2	Các đơn vị dự toán cấp xã	*8.699.164*	Chi tiết theo biểu 6
3	Các đơn vị dự toán trường học	38.409.580	Chi tiết theo biểu 7

BIỂU CHI TIẾT SỐ 5

Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tiền lương cho các đơn vị dự toán cấp huyện năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 149 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của HĐND huyện Tam Đường)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Kinh phí được sử dụng	Tổng nhu cầu	Chi tiết								Tổng nguồn để thực hiện	Kinh phí được sử dụng					Kinh phí bổ sung nguồn CCTL
			Tiền lương, chính sách tăng thêm và phụ cấp	KP tăng thêm của Ban tư vấn thuộc UBMTTQ Việt Nam theo NQ 21/2018/NQ-HĐND	KP tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	KP tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy theo QĐ số 08-QĐ/TU	KP tăng thêm thực hiện phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội + phụ cấp trách nhiệm BCV theo	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	KP tăng thêm Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	Tiền thưởng		KP tiết kiệm 10% CCTL tự chủ	KP tiết kiệm 10% CCTL không tự chủ	Nguồn thu được để lại từ thu học phí để thực hiện CCTL	KP tiền lương thực hiện theo kết luận thanh tra	Nguồn CCLT năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	
1	***Nguồn***	***4.978.696***	***3.834.718***	***810***	***17.500***	***14.580***	***32.400***	***40.176***	***77.999***	***960.514***	***755.093***	***400.500***	***212.000***	***19.772***	***41.162***	***81.659***	***4.223.603***
1	Văn phòng Huyện uỷ	989.792	709.233		17.500	14.580	32.400		60.179	155.900	160.000	60.000	100.000				829.792
2	Văn phòng HĐND-UBND	528.235	387.144					40.176	2.916	97.999	228.816	42.800	112.000			74.016	299.419
3	Phòng Lao động TB&XH	176.252	138.260							37.992	16.000	16.000					160.252
4	Phòng Nội vụ	146.359	114.906						972	30.481	16.000	16.000					130.359
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	220.727	174.676							46.051	27.643	20.000				7.643	193.084
6	Phòng Văn hoá - Thông tin	103.964	82.371							21.594	10.000	10.000					93.964
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	233.109	184.320							48.789	18.000	18.000					215.109
8	Phòng Kinh tế và hạ tầng	137.115	107.684						972	28.459	18.000	18.000					119.115
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	137.106	111.693							25.412	12.000	12.000					125.106
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	132.973	104.258						972	27.743	53.162	12.000			41.162		79.811
11	Thanh tra huyện	132.388	108.404						972	23.012	8.000	8.000					124.388
12	Phòng Tư pháp	72.699	57.620							15.079	8.000	8.000					64.699
13	Phòng Dân tộc	77.195	60.344						972	15.879	8.000	8.000					69.195
14	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	131.293	107.148	810						23.334	10.000	10.000					121.293
15	Hội người cao tuổi	-									-						-
16	Huyện đoàn	79.701	65.675							14.026	8.000	8.000					71.701
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	71.444	59.916						324	11.204	8.000	8.000			-		63.444
18	Hội Nông dân	119.399	97.806							21.594	10.000	10.000					109.399
19	Hội cựu chiến binh	80.935	68.984						972	10.979	6.000	6.000					74.935
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	62.196	50.065							12.131	6.000	6.000					56.196
21	Trung tâm Phát triển quỹ đất	103.201	78.395							24.806	-						103.201
22	Trung tâm Giáo dục NN - GDT	418.594	333.461						2.916	82.217	53.772	34.000		19.772			364.822
23	Hội chữ thập đỏ	50.160	38.492							11.667	3.400	3.400					46.760
24	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	336.219	260.478						2.916	72.825	25.500	25.500					310.719
25	Đài truyền thanh - truyền hình	437.640	333.384	-	-			-	2.916	101.341	40.800	40.800	-		-	-	396.840
-	*Sự nghiệp truyền thanh - truyền*	300.037	*228.648*						*2.916*	*68.473*	*27.200*	*27.200*					*272.837*
-	*Sự nghiệp văn hóa*	118.362	*90.352*							*28.010*	*11.900*	*11.900*					*106.462*
-	*Sự nghiệp thể dục - thể thao*	19.242	*14.384*							*4.858*	*1.700*	*1.700*					*17.542*

BIỂU CHI TIẾT SỐ 6

Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tiền lương cho các đơn vị dự toán cấp xã năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 149 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của HĐND huyện Tam Đường)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024									Các nguồn để thực hiện CCTL				Tổng Kinh phí bổ sung nguồn CCTL	Ghi chú
		Tổng cộng	Bao gồm								Tổng cộng	Bao gồm				
			Quỹ trợ cấp tăng thêm với CB xã nghỉ việc theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	PC Chức danh tăng theo NQ 69/2023/NQ-HĐND	PC lần đầu theo 76/2019/NĐ-CP	PC chuyển vùng theo 76/2019/NĐ-CP	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ theo nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí tăng thêm phụ cấp đại biểu HĐND	Kinh phí tăng thêm phụ cấp cấp ủy theo QĐ số 169/QĐ-TW	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP năm 2024		Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024	Nguồn CCLT năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024	Nguồn tăng thu		
A	*B*	*1=2+3+4+5+6+7+8+9*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=11+12+13*	*11*	*12*	*13*	*14=1-10*	*15*
	Tổng cộng	**9.559.881**	**58.000**	**17.280**	**56.300**	**27.000**	**7.847.301**	**247.000**	**163.000**	**1.144.000**	**860.717**	**650.000**	**12.863**	**197.854**	**8.699.164**	**-**
1	Xã Bản Giang	716.489	14.197				578.679	16.524	14.608	92.481	68.000	50.000		18.000	648.489	
2	Xã Bản Bo	595.083	7.200				477.068	17.496	14.608	78.711	65.232	50.000		15.232	529.851	
3	Xã Bình Lư	663.140	7.047				518.956	19.440	12.664	105.033	55.336	50.000	207	5.129	607.804	
4	Xã Khun Há	780.115	7.270				664.580	19.440	10.692	78.133	64.998	50.000	6.138	8.860	715.117	
5	Thị Trấn Tam Đường	814.335					697.723	18.580	5.312	92.720	141.906	50.000		91.906	672.429	
6	Xã Nùng Nàng	744.766			18.000		608.790	20.412	12.664	84.900	91.670	50.000		41.670	653.096	
7	Xã Sơn Bình	726.374					609.389	19.440	10.720	86.825	60.757	50.000		10.757	665.617	
8	Xã Tả Lèng	779.073	3.507				651.097	20.412	14.580	89.477	53.800	50.000		3.800	725.273	
9	Xã Thèn Sin	674.749	1.705				547.772	20.412	15.580	89.280	53.590	50.000	3.590	-	621.159	
10	Xã Bản Hon	684.724	13.510				550.895	18.468	13.608	88.243	50.000	50.000		-	634.724	
11	Xã Hồ Thầu	796.660					668.491	20.412	12.664	95.093	55.428	50.000	2.928	2.500	741.232	
12	Xã Nà Tăm	625.463	3.564				512.620	18.468	12.636	78.175	50.000	50.000		-	575.463	
13	Xã Giang Ma	958.910		17.280	38.300	27.000	761.241	17.496	12.664	84.929	50.000	50.000		-	908.910	

BIỂU CHI TIẾT SỐ 7

Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tiền lương cho các đơn vị dự toán trường học năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 149 /NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của HĐND huyện Tam Đường)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí						Nguồn thực hiện				Tổng nguồn bổ sung
		Tổng nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL	Bao gồm					Tổng nguồn để thực hiện	Bao gồm			
			Nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL đối với viên chức	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi chuyển công tácra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ chế độ ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	Kinh phí tiền thưởng 10% theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		Nguồn CCLT chuyển nguồn năm 2023 sang 2024	KP tiết kiệm 10% CCTL năm 2024	Nguồn thu được để lại từ thu học phí để thực hiện CCTL	
1	*2*	*3=4+5+6*	*4,0*	*5*	*6*			*7 =8+9+10*	*8*	*9*	*10*	*11=3-7*
2	**TỔNG SỐ**	**40.860.091**	**32.056.609**	**1.459.472**	**367.200**	**1.154.016**	**5.822.794**	**2.450.511**	**311.032**	**1.470.100**	**669.379**	**38.409.580**
	KHỐI MN	**12.070.320**	**9.603.161**	**455.084**	**219.600**	**39.160**	**1.753.315**	**839.919**	**66.024**	**500.600**	**273.295**	**11.230.401**
1	Trường MN Bản Bo	1.030.865	794.016,0	88.025			148.824	138.004	66.024	40.500	31.480	892.861
2	Trường MN xã Sơn Bình	1.090.254	930.198,0				160.056	58.800		42.300	16.500	1.031.454
3	Trường MN Nà Tăm	732.867	609.567,0		18.000		105.300	39.779		32.600	7.179	693.088
4	Trường MN xã Bình Lư	937.515	728.319,0		70.200		138.996	62.662		37.600	25.062	874.853
5	Trường MN Thị Trấn Tam Đường	1.375.141	1.145.166,0				229.975	103.326		58.400	44.926	1.271.815
6	Trường MN xã Hồ Thầu	650.931	537.675,0		23.400		89.856	41.666		25.800	15.866	609.265
7	Trường MN Giang Ma	681.162	520.206,0		36.000		124.956	46.704		38.600	8.104	634.458
8	Trường MN Tả Lèng	1.094.432	867.125,0	63.291	18.000		146.016	53.804		41.900	11.904	1.040.628
9	Trường MN Thèn Sin	656.095	524.066,0	40.769			91.260	49.836		31.400	18.436	606.259
10	Trường MN Nùng Nàng	1.072.863	839.303,0		54.000	39.160	140.400	55.300		33.300	22.000	1.017.563
11	Trường MN Bản Giang	993.753	639.746,1	236.071			117.936	55.900		30.900	25.000	937.853
12	Trường MN xã Bản Hon	556.784	466.928,0				89.856	43.200		27.600	15.600	513.584

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí						Nguồn thực hiện				Tổng nguồn bổ sung
			Bao gồm						Bao gồm			
		Tổng nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL	Nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL đối với viên chức	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi chuyển công tácra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định số	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ chế độ ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo Nghị định số	Kinh phí tiền thưởng 10% theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Tổng nguồn để thực hiện	Nguồn CCLT chuyển nguồn năm 2023 sang 2024	KP tiết kiệm 10% CCTL năm 2024	Nguồn thu được để lại từ thu học phí để thực hiện CCTL	
13	Trường MN xã Khun Há	1.197.658	1.000.846,0	26.928			169.884	90.938		59.700	31.238	1.106.720
	KHỐI TIỂU HỌC	**12.609.662**	**9.607.472**	**805.056**	**0**	**476.547**	**1.720.587**	**527.771**	**115.171**	**412.600**	**0**	12.081.891
1	Trường PTDT BT TH Bản Bo	1.449.676	1.027.971,0	134.155		89.586	197.964	96.600	50.000	46.600		1.353.076
2	Trường TH Bình Lư	1.350.410	1.074.914,0			66.300	209.196	53.900		53.900		1.296.510
3	Trường TH Thị Trấn	1.387.166	1.127.099,0			31.215	228.852	119.871	65.171	54.700		1.267.295
4	Trường PTDT BT TH Giang Ma	1.738.443	1.322.436,0	155.898		43.893	216.216	50.400		50.400		1.688.043
5	Trường TH Tà Lèng	1.641.270	1.347.297,0			81.969	212.004	48.100		48.100		1.593.170
6	Trường PTDT BT TH Thèn Sin	1.264.443	926.925,0	108.030		51.180	178.308	41.700		41.700		1.222.743
7	Trường TH Bản Giang	1.655.493	1.056.172,0	406.973			192.348	47.800		47.800		1.607.693
8	Trường PTDT BT TH Khun Há	2.122.761	1.724.658,0			112.404	285.699	69.400		69.400		2.053.361
	KHỐI THCS	**16.180.109,2**	**12.845.976,2**	**199.332,0**	**147.600,0**	**638.309**	**2.348.892,0**	**1.082.821,0**	**129.837,0**	**556.900,0**	**396.084,0**	**15.097.288,0**
1	Trường THCS Bản Bo	743.361	560.435,0			57.970	124.956	62.660		33.800	28.860	680.701
2	Trường THCS Bình Lư	780.146	603.413,0			40.545	136.188	69.156		32.600	36.556	710.990
3	Trường THCS Thị Trấn	1.060.618	835.477,0			41.217	183.924	111.730		44.800	66.930	948.888
4	Trường THCS Giang Ma	790.871	678.551,0				112.320	44.423		28.900	15.523	746.448
5	Trường THCS xã Tà Lèng	1.222.818	970.375,0		36.000	78.851	137.592	49.700		30.700	19.000	1.173.118
6	Trường THCS Thèn Sin	576.570	449.496,0			25.986	101.088	58.750		27.600	31.150	517.820
7	Trường THCS Bản Giang	695.082	535.284,2			44.670	115.128	56.830		34.400	22.430	638.252
7	Trường PTDT BT THCS Khun Há	1.326.927	1.029.140,0		46.800	83.911	167.076	117.901	7.801	36.600	73.500	1.209.026
9	Trường TH&THCS Hồ Thầu	1.534.840,0	1.195.365,0	98.455,0	23.400,0	-	217.620,0	199.364,0	122.036,0	53.200,0	24.128,0	1.335.476
	Tiểu học	819.658	608.883	98.455			112.320	152.036	122.036	30.000		667.622
	THCS	715.182	586.482		23.400		105.300	47.328		23.200	24.128	667.854
10	Trường TH&THCS Sơn Bình	2.237.927,0	1.783.173,0	-	41.400,0	107.282	306.072,0	79.856,0	-	71.600,0	8.256,0	2.158.071
	Tiểu học	1.256.690	1.012.344,0			74.462	169.884	43.800		43.800		1.212.890

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí						Nguồn thực hiện				Tổng nguồn bổ sung
			Bao gồm						Bao gồm			
		Tổng nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL	Nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL đối với viên chức	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi chuyển công tácra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK theo Nghị định số	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ chế độ ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo Nghị định số	Kinh phí tiền thưởng 10% theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Tổng nguồn để thực hiện	Nguồn CCLT chuyển nguồn năm 2023 sang 2024	KP tiết kiệm 10% CCTL năm 2024	Nguồn thu được để lại từ thu học phí để thực hiện CCTL	
	THCS	981.237	770.829,0		41.400	32.820	136.188	36.056		27.800	8.256	945.181
11	Trường TH&THCS Nà Tăm	1.971.789,0	1.597.132,0	100.877,0	-	0	273.780,0	77.751,0	-	61.700,0	16.051,0	1.894.038
	Tiểu học	1.158.838	906.329,0	100.877			151.632	36.800		36.800		1.122.038
	THCS	812.951	690.803,0				122.148	40.951		24.900	16.051	772.000
12	Trường PTDT BT TH& THCS Nùng Nàng	1.870.912,0	1.522.821,0	-	-	100.987	247.104,0	84.408,0	-	51.600,0	32.808,0	1.786.504
	Tiểu học	1.057.165	865.490,0			49.871	141.804	31.100		31.100		1.026.065
	THCS	813.747	657.331,0			51.116	105.300	53.308		20.500	32.808	760.439
13	Trường TH&THCS Bản Hon	1.368.248,0	1.085.314,0	-	-	56.890	226.044,0	70.292,0	-	49.400,0	20.892,0	1.297.956
	Trường Tiểu học	749.190	603.214,0			26.636	119.340	27.100		27.100		722.090
	THCS	619.058	482.100,0			30.254	106.704	43.192		22.300	20.892	575.866